

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2025/DS-PT

Ngày 29-4-2025

V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản
và tranh chấp hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Vỹ

Các Thẩm phán:

Bà Đào Thị Huệ

Bà Bùi Thị Thương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 29 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 3 năm 2024 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 139/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 5 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 189/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 6 năm 2024, Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 174/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 7 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 89/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 7 năm 2024, Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 187/2024/QĐ-PT ngày 16 tháng 9 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 253/2024/QĐ-PT ngày 16 tháng 9 năm 2024, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 26/2025/TB-TA ngày 20 tháng 02 năm 2025, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 38/2025/TB-TA ngày 07 tháng 3 năm 2025 và Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 97/QĐ-TA ngày 22 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phạm Lan T, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số D T, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo Giấy ủy quyền ngày 22-11-2021 (có mặt).

- Bị đơn: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

Bà Phạm Thị Ú, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ô, ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ú: Bà Phạm Lan T, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số D T, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo Giấy ủy quyền ngày 22-11-2021 (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Thị Kim P, sinh năm 1973 (vắng mặt);

2. Bà Phạm Thị Thu K, sinh năm 1978 (vắng mặt);

3. Ông Phạm Hữu P1, sinh năm 1980 (vắng mặt);

4. Ông Phạm Hữu L, sinh năm 1982 (vắng mặt);

5. Ông Phạm Thành T1, sinh năm 1988 (vắng mặt);

6. Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1956 (có mặt);

7. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1961 (vắng mặt);

8. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1964 (có mặt);

9. Ông Phạm Văn K1, sinh năm 1965 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P, bà K, ông P1, ông L, ông T1, bà L1, bà N, bà M và ông K1:

Bà Phạm Lan T, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số D T, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo Giấy ủy quyền ngày 22-11-2021 (có mặt).

10. Bà Hồ Thị X, sinh năm 1970 (có mặt);

11. Bà Phạm Thị Thu H1, sinh năm 1994 (vắng mặt);

12. Ông Phạm Tường H2, sinh năm 1996 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1 và ông H2:

Ông Phạm Văn H, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo Giấy ủy quyền ngày 19-7-2024 (có mặt).

13. Văn phòng C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Địa chỉ: Ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Phương D – Trưởng Văn phòng (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người làm chứng:* Ông Phạm Xuân K2, sinh năm 1970.

Địa chỉ: N, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Phạm Thị Đ - Nguyên đơn.

Ông Phạm Văn H – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Thị Đ và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn

bà Phạm Lan T trình bày:

Cha của bà Đ là cụ Phạm Văn N1 (sinh năm 1922, chết năm 2011) và mẹ là cụ Dương Thị T2 (sinh năm 1926, chết năm 2019). Trong quá trình sống chung, cụ N1 và cụ T2 có 09 người con chung gồm: ông Phạm Văn Đ1 (sinh năm 1949, chết năm 1988), ông Phạm Văn Đ2 (sinh năm 1953, là liệt sỹ, không có vợ, con); bà Phạm Thị L1, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị M, ông Phạm Văn K1, bà Phạm Thị Ú, và ông Phạm Văn H.

Cụ N1 và cụ T2 tạo dựng được khối tài sản chung là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V051229 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Bà Rịa cấp ngày 13-6-2002 đứng tên cụ N1, diện tích đất 18.260m² thuộc thửa 08, 119, 60, 150 tờ bản đồ số 20, 28 xã H, thành phố B. Ngày 31-8-2005 cụ N1, cụ T2 chuyển nhượng 01 phần diện tích đất trên cho bà Phạm Thị M là 2.400m² thuộc thửa 119, tờ bản đồ số 28, tổng diện tích còn lại là 15.860m² thuộc các thửa 08, 60, 150 tờ bản đồ số 28, 20 xã H, thành phố B.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23-11-2021, bà Đ và tất cả những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại là quyền sử dụng các thửa đất nêu trên.

Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ việc, nguyên đơn mới được biết ông Phạm Văn H đã được cụ N1 và cụ T2 để lại di chúc được công chứng vào ngày 06-6-2005, theo đó ông H được hưởng toàn bộ diện tích đất nói trên. Hiện nay, ông H đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 014554 và CU 014555 ngày 21-01-2020 cho ông Phạm Văn H.

Do vậy, ngày 04-3-2022, nguyên đơn đã làm đơn khởi kiện bổ sung, yêu cầu Tòa án Tuyên bố Di chúc số 16, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD.DC do Phòng C1, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lập ngày 06-6-2005 là di chúc không hợp pháp vì không tuân thủ quy định của pháp luật về hình thức di chúc, vi phạm vào điểm b, khoản 1, Điều 630 Bộ luật Dân sự; kiến nghị Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh B thu hồi 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H nói trên; phân chia di sản thừa kế do cụ N1, cụ T2 để lại là số tiền 2.613.021.700 đồng theo Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 27-5-2016 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông Phạm Văn H.

Tại buổi hòa giải ngày 08-6-2023, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều khẳng định quá trình cụ N1, cụ T2 còn sống đã phân chia di sản cho tất cả các người con, riêng bà Phạm Thị Ú đi xuất khẩu lao động nên chưa được chia. Ông H là con út trong gia đình, cha mẹ sống chung với ông H nên tất cả các thành viên trong gia đình đồng ý để ông H đứng tên tài sản cho bà Ú, khi nào bà Ú về nước thì ông H có trách nhiệm giao lại tài sản cho bà Ú. Nếu ông H đồng ý với yêu cầu độc lập của bà Ú thì nguyên đơn sẽ rút đơn yêu cầu khởi kiện để giữ tình cảm anh chị em trong gia đình, nhưng ông H không đồng ý nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

1. Tuyên bố di chúc số 16 Quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD.DC do Phòng C1, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lập ngày 06-6-2005 là di chúc không hợp pháp vì không tuân thủ quy định của pháp luật về hình thức di chúc, vi phạm vào điểm b, khoản 1, Điều 630 Bộ luật Dân sự.

2. Kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B thu hồi 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 014554 và CU 014555 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Phạm Văn H vào ngày 21-01-2020.

3. Yêu cầu Tòa án chia theo pháp luật di sản của cụ N1, cụ T2 để lại là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V051229 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Bà Rịa cấp ngày 13-6-2002 đứng tên cụ Phạm Văn N1 diện tích đất 18.260m² thuộc thửa 08, 119, 60, 150 tờ bản đồ số 20, 28 xã H, thành phố B. Diện tích còn lại sau khi đánh chính trang IV là 15.860m² thuộc các thửa 08, 60, 150 tờ bản đồ số 28, 20 thành 8 phần bằng nhau cho các người con.

4. Phân chia di sản thừa kế do cụ Phạm Văn N1 và cụ Dương Thị T2 để lại là số tiền 2.613.021.700 đồng theo Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 27-5-2016 của Ủy ban nhân dân huyện C v/v Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông Phạm Văn H do thu hồi đất để đầu tư xây dựng công trình Khu công nghiệp -

Bà Đ đồng ý với Sơ đồ vị trí và kết quả định giá tại biên bản định giá của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa vào ngày 14-7-2022. Không yêu cầu đo vẽ, định giá lại.

Bị đơn ông Phạm Văn H trình bày:

Cha của ông H là cụ Phạm Văn N1 chết năm 2011 và mẹ là cụ Dương Thị T2 chết năm 2019. Cha mẹ ông H có 09 người con chung gồm: Ông Phạm Văn Đ1, sinh năm 1949 (đã chết năm 1988); ông Phạm Văn Đ2, sinh năm 1953 (Liệt sỹ, không có vợ con); bà Phạm Thị L1, sinh năm 1956; bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1959; bà Phạm Thị N, sinh năm 1961; bà Phạm Thị M, sinh năm 1964; ông Phạm Văn K1, sinh năm 1965, bà Phạm Thị Ú, sinh năm 1968 và ông Phạm Văn H, sinh năm 1969.

Tài sản nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đang tranh chấp là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V051229 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Bà Rịa cấp ngày 13-6-2002 đứng tên cụ Phạm Văn N1. Cha mẹ ông H đã có di chúc để lại tài sản này cho ông H vào ngày 06-6-2005. Ngày 21-01-2020, ông H đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 3.723,7m² thuộc thửa 39, tờ bản đồ số 3; diện tích đất 6.576,5m² thửa số 3, tờ bản đồ số 66 và diện tích 4.880,9m² thửa số 8, tờ bản đồ số 70 xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu .

Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông H không đồng ý. Vì ông H đã được cụ N2, cụ T2 để lại di chúc, được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo trình tự và quy định của pháp luật. Đối với số tiền 2.613.021.700 đồng theo Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 27-5-2016 của Ủy ban nhân dân huyện C thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm thu

hồi đất đứng tên ông H và tiền bồi thường ông H đã nhận được dùng vào việc xây dựng nhà từ đường để thờ cúng cha mẹ, nên nguyên đơn yêu cầu chia là không đúng theo đạo lý và theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Ú, ông H chỉ đồng ý giao lại cho bà Ú diện tích đất theo Giấy giao đất ngày 11-02-2006 với diện tích 4.880,9m² thuộc thửa số 8, tờ bản đồ số 70 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 014555, nhưng bà Ú phải tách trả lại cho ông H phần đất có chiều ngang 7m dài hết đất, đây là phần của bà N như trong Giấy giao đất ngày 11-02-2006 Do ông H đã giao cho bà Ú một diện tích đất khác nên bà Ú phải có trách nhiệm trả lại cho ông H.

Ông H không đồng ý theo Giấy giao đất ngày 12-10-2011 vì giấy này không có chữ ký của cụ N1, cụ T2. Ông H thừa nhận chữ ký là của ông H nhưng chỉ ký để làm tròn trách nhiệm với cha mẹ.

Ông H đồng ý với bản vẽ và kết quả định giá tại biên bản định giá của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa vào ngày 14-7-2022, riêng căn nhà bà Ú đang tranh chấp ông H cho rằng giá Hội đồng định giá đưa ra thấp nhưng không yêu cầu định giá lại.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Phạm Thị Ú và đại diện theo ủy quyền bà Phạm Lan T trình bày:

Nguyên đơn và bị đơn là anh chị em ruột của bà Ú. Từ năm 1988, bà Ú đi xuất khẩu lao động tại Nga nên tài sản do cha mẹ để lại bà Ú chưa được chia. Bà Ú đã cung cấp cho Tòa án Giấy giao đất ngày 11-02-2006 và Giấy giao đất ngày 12-10-2011 thể hiện ông H là người đang giữ phần tài sản bà được hưởng của cha mẹ bà và cam kết giao lại cho bà Ú khi bà Ú yêu cầu. Bà Ú đã có yêu cầu độc lập trong vụ án này cụ thể như sau:

- Yêu cầu ông H trả cho bà Phạm Thị Ú diện tích đất 4.880,9m² thuộc thửa 70, tờ bản đồ số 08 xã H, thành phố B.

- Yêu cầu ông H trả cho bà Ú diện tích đất 525m² (15m x 35m) thuộc thửa 39, tờ bản đồ số 3 xã H, thành phố B, trên đất có 01 căn nhà.

- Yêu cầu ông Phạm Văn H hoàn trả cho bà Phạm Thị Ú số tiền 54.459.100 đồng theo Quyết định số 560/QĐ-UBND ngày 26-01-2022 của Ủy ban nhân dân thành phố B và toàn bộ tiền lãi phát sinh kể từ ngày nhận tiền bồi thường cho đến khi có Quyết định hoặc Bản án có hiệu lực pháp luật.

Đối với ý kiến của ông H về việc giao lại 7m ngang đất trong tổng diện tích đất 4.880,9m² thuộc thửa 70, tờ bản đồ số 08 xã H, thành phố B, do ông H đã giao cho bà Phạm Thị N diện tích đất này thay cho bà Ú và giờ bà Ú có trách nhiệm trả lại cho ông H. Bà Ú không biết việc chuyển nhượng đất giữa ông H và bà N, ông H cũng không thông báo cho bà Ú việc này nên bà Ú không đồng ý với yêu cầu của ông H, nếu ông H có tranh chấp thì ông H khởi kiện bằng một vụ án khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Kim P, bà Phạm Thị Thu K, ông Phạm Hữu P1, ông Phạm Hữu L, ông Phạm Thành T1, bà Phạm Thị

L1, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị M, ông Phạm Văn K1 do bà Phạm Lan T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng ý với lời trình bày và yêu cầu của bà Đ, ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị X, anh Phạm Tường H2, chị Phạm Thị Thu H1 trình bày:

Bà X, anh H2, chị H1 là vợ và con của ông Phạm Văn H, đồng ý theo lời trình bày của ông H và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng C tại Văn bản số 05/CV-2022 ngày 05-7-2022 có ý kiến trình bày như sau:

Ngày 16-9-2019, Văn phòng C có nhận văn bản khai nhận di sản thừa kế theo Di chúc số 00164 quyền 1D/2019/TP/CC-SCC-HĐGD do Phòng công chứng nhà nước số 2 tỉnh C1 chứng nhận ngày 06-6-2005 của ông Phạm Văn H. Theo đó, ông H được nhận toàn bộ di sản của ông Phạm Văn N1, bà Dương Thị T2 để lại theo di chúc. Về hình thức: Hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật. Về nội dung: Không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội, người tham gia giao dịch có đầy đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định, hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc. Tài sản là quyền sử dụng đất không bị kê biên, tranh chấp, hay bị phong tỏa bởi cá nhân, tổ chức nào. Như vậy, việc Văn phòng C trên là hoàn toàn chính xác và tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Đ về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế*” đối với diện tích đất 15.860m² thuộc các thửa 8, 39, 3 tờ bản đồ số 70, 3, 66 tọa lạc tại xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và số tiền đền bù 2.613.021.700 đồng đối với ông Phạm Văn H.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Ú đối với ông Phạm Văn H về việc “*Đòi lại tài sản*”.

Công nhận cho bà Phạm Thị Ú được quyền sử dụng diện tích đất 4.880,9m² (trừ đi phần diện tích đất 23,8m² đã bị thu hồi thuộc các điểm 14-16-15-14) thuộc thửa số 8, tờ bản đồ số 70, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo Mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C lập ngày 08-8-2022.

Buộc ông Phạm Văn H có trách nhiệm di dời 45 cây điều; 15 cây xà cừ (theo biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 07-10-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa) để giao lại quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị Út .

Công nhận cho bà Phạm Thị Ú được quyền sử dụng một phần diện tích đất 524,8m² (các điểm 2A-3-3A-3B-2A) và căn nhà diện tích 118,4m² thuộc thửa 39, tờ bản đồ số 3, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo Mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C lập ngày 08-8-2022.

Bà Phạm Thị Ú có trách nhiệm trả cho ông Phạm Văn H số tiền 456.720.000 đồng giá trị căn nhà theo biên bản định giá ngày 14-7-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Ú đối với số tiền bồi thường là 54.456.100 đồng.

Ông Phạm Văn H được nhận số tiền bồi thường 54.456.100 đồng, theo Quyết định số 560/QĐ-UBND ngày 26-01-2022 của Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ trả lãi do chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Yêu cầu kháng cáo:

Ngày 04-10-2023, bị đơn ông Phạm Văn H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng: Ông H không đồng ý giao đất cho bà Phạm Thị Ú theo Giấy tay ngày 12-10-2011, chỉ đồng ý giao cho bà Ú 5.270m² đất theo Giấy ngày 11-02-2006 có chữ ký của cha mẹ lúc còn sống, nhưng bà Ú phải cho lại bà Phạm Thị N 7m chiều ngang, diện tích khoảng 700m², vì phần đất này bà N đã thỏa thuận hoán đổi cho ông Phạm Văn H để lấy một thửa đất khác của ông H, hiện con bà N là bà Nguyễn Thị T3 đã đứng tên thửa đất này.

Ngày 11-10-2023, nguyên đơn bà Phạm Thị Đ có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng tuyên Di chúc lập ngày 06-6-2005 không hợp pháp và phân chia di sản thừa kế của cụ N1 và cụ T2 để lại theo pháp luật, sau khi đã trừ đi phần diện tích đất đã chia cho bà Phạm Thị Út .

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Phạm Thị Đ (do bà Phạm Lan T đại diện) giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ.

Bị đơn ông Phạm Văn H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ gồm: 01 Biên bản họp mặt gia đình chuyển quyền thừa kế đất cho con đề ngày 08-11-2005 (bản photocopy, không có bản chính), 01 Hợp đồng sử dụng nhà ở ngày 14-01-2019 (bản photocopy đã đối chiếu bản chính), trong đó phần chữ ký của bà Phạm Thị Ú đã bị gạch phần họ tên Phạm Thị Ú, 01 Biên bản họp đồng chuyển nhượng ruộng ngày 30-10-2005 giữa ông Phạm Hữu T4 và ông Phạm Văn H (bản photocopy có đối chiếu bản chính), 01 Giấy ủy quyền đề ngày 30-10-2005 giữa bà Phạm Thị H3, bà Phạm Thị Thu H4, bà Phạm Thị Thanh H5, bà Phạm Thị Hữu H6 với ông Phạm Hữu T4 và một số tài liệu, chứng cứ khác (Tập 34).

Bà Phạm Thị Ú giữ nguyên yêu cầu độc lập và xác nhận không có yêu cầu kháng cáo, đồng ý với bản án sơ thẩm, không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- *Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giải quyết vụ án:*

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn nộp trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm đối với phần giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia di sản thừa kế là các thửa đất ở xã H, thành phố B và giải quyết yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Ú1; hủy một phần bản án sơ thẩm về việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế là số tiền 2.613.021.700 đồng, do chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ làm căn cứ giải quyết yêu cầu này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn nộp trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa hoặc có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] *Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Đ về việc tuyên Di chúc của cụ Phạm Văn N1 và cụ Dương Thị T2 lập ngày 06-6-2005 không hợp pháp và chia di sản thừa kế là các thửa đất tại xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu:*

[2.1] Xét tính hợp pháp của Di chúc ngày 06-6-2005:

[2.1.1] Về hình thức: Đây là Di chúc bằng văn bản có công chứng tại Phòng C1 tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nên phù hợp quy định tại Điều 660 và Điều 661 Bộ luật Dân sự năm 1995 (Bl 213-214). Di chúc này được đánh máy trên 1 tờ giấy đôi gồm 04 trang giấy, trong đó ở trang thứ nhất và trang thứ 2 là phần nội dung di chúc được đánh máy, có dấu lấn tay (điểm chỉ) ghi tên Phạm Văn N1 và Dương Thị T2 ở cả hai mặt giấy; trang thứ 3 là phần lời chứng của công chứng viên còn trang thứ 4 là giấy trắng, không có nội dung gì.

[2.1.2] Nguyên đơn cho rằng di chúc này không hợp pháp vì không tuân thủ quy định của pháp luật, vi phạm khoản 1 Điều 655 Bộ luật Dân sự 1995 và Nghị định 75/2000/NĐ-CP của Chính phủ về công chứng, chứng thực, cụ thể: Không

được đánh số trang, không có dấu giáp lai, không có chữ ký của công chứng viên ở trang thứ nhất và thứ 2, không có chữ ký của cụ N1 và cụ T2; thời điểm lập di chúc, cụ N1 đã 83 tuổi, cụ T2 đã 79 tuổi, trong trường hợp 2 cụ không thể tự mình ký được thì buộc phải có người làm chứng nhưng di chúc ngày 06-6-2005 không có người làm chứng; thời gian niêm yết tại Ủy ban nhân dân xã H từ ngày 28-8-2019 đến ngày 11-9-2019 nhưng Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C đã chỉnh lý trang 4 thay đổi tên qua ông H vào ngày 09-01-2019 (chỉnh lý trước 9 tháng mới niêm yết là hoàn toàn vô lý và trái luật). Xét những căn cứ nêu trên thì thấy:

[2.1.3] *Về việc Di chúc ngày 06-6-2005 không được đánh số trang, không có dấu giáp lai và không có chữ ký của công chứng viên tại trang 1 và trang 2:*

Di chúc không được đánh số trang là có thiếu sót của công chứng viên, nhưng việc này không ảnh hưởng đến hiệu lực của di chúc vì nội dung của di chúc được ghi nhận tại trang thứ nhất và thứ 2 của cùng 1 tờ giấy. Việc đóng dấu giáp lai chỉ bắt buộc trong trường hợp di chúc gồm nhiều tờ giấy rời nhau, nhằm đảm bảo các tờ giấy này không bị thay đổi, cắt ghép làm sai lệch nội dung di chúc. Còn trong trường hợp này, di chúc gồm 3 trang nhưng được lập trên cùng 1 tờ giấy đôi gồm 4 mặt giấy liền nhau nên việc thay đổi, cắt ghép một trong số các tờ của di chúc là không thể thực hiện được nên không cần thiết phải đóng dấu giáp lai. Và do 3 trang giấy này trong cùng 1 tờ giấy đôi nên việc công chứng viên chỉ ký chứng thực tại trang thứ 3 mà không ký trên trang thứ nhất và trang thứ 2 không ảnh hưởng đến tính xác thực của bản di chúc này.

[2.1.4] *Về việc Di chúc ngày 06-6-2005 không có chữ ký của cụ N1 và cụ T2 mà chỉ có dấu điểm chỉ của 2 cụ, nhưng công chứng viên lại chứng thực là người lập di chúc đã tự đọc lại và đã ký vào di chúc trước sự có mặt của công chứng viên là không đúng sự thật:*

Tại trang thứ 2 của bản di chúc này, trước phần điểm chỉ của người lập di chúc có nội dung: “*Chúng tôi (tức cụ N1 và cụ T2) đã đọc lại, hiểu rõ nội dung di chúc và tự nguyện nhất trí điểm chỉ vào dưới đây*”. Nội dung này hoàn toàn phù hợp với chứng cứ là bản di chúc ngày 06-6-2005 chỉ có dấu lằn tay điểm chỉ của 2 cụ mà không có chữ ký. Việc công chứng viên ghi lời chứng tại trang thứ 3 là người lập di chúc đã ký vào di chúc trước sự có mặt của công chứng viên là mâu thuẫn với nội dung trên và sự thật khách quan là không có chữ ký của cụ N1, cụ T2 trong bản di chúc này. Điều này được công chứng viên là ông Phạm Xuân K2 xác nhận là do sai sót trong quá trình đánh máy nên dẫn đến lỗi chính tả, nếu người lập di chúc có yêu cầu thì Phòng công chứng sẽ sửa chữa vị trí sai sót này (Bl 462-463). Ông K2 cũng xác nhận tại thời điểm lập di chúc trên, cụ N1 và cụ T2 có mặt tại phòng C1, sau khi tự đọc lại nội dung di chúc thì 2 cụ đã tự nguyện đồng ý điểm chỉ vào trang thứ nhất và thứ 2 của di chúc trước sự chứng kiến của công chứng viên, nên ông K2 khẳng định dấu vân tay trên bản di chúc này là của cụ N1 và cụ T2. Sở dĩ ông K2 không yêu cầu 2 cụ ký vào bản di chúc là vì theo Nghị định 75/2000/NĐ-CP ngày 08-12-2000 của Chính phủ thì khi công chứng, chứng thực Di chúc, không yêu cầu người để lại di chúc phải ký vào

di chúc trong trường hợp họ đã điểm chỉ (Bl 462-463). Điều này cũng phù hợp với quy định tại Điều 661 Bộ luật Dân sự năm 1995 “*Người lập di chúc ký hoặc điểm chỉ vào bản Di chúc sau khi xác nhận di chúc đã ghi chép chính xác và thể hiện đúng ý chí của mình*”. Do vậy, di chúc trên tuy không có chữ ký của cụ N1 và cụ T2 nhưng có dấu vân tay điểm chỉ của 2 cụ và được công chứng viên xác nhận là do 2 cụ trực tiếp điểm chỉ vào di chúc trước mặt công chứng viên, nên đảm bảo đúng quy định của pháp luật về di chúc có công chứng.

[2.1.5] *Về việc Di chúc không có người làm chứng khi cụ N1 và cụ T2 đã lớn tuổi nên có thể không đọc được và viết được:*

Theo quy định tại Điều 661 Bộ luật Dân sự năm 1995 nêu trên thì: “*Trong trường hợp người lập di chúc không đọc được hoặc không nghe được bản di chúc, không ký hoặc không điểm chỉ được thì phải nhờ người làm chứng và người này phải xác nhận trước mặt công chứng viên*”. Trong vụ án này, các đương sự đều xác nhận cụ N1 và cụ T2 biết đọc, biết viết, phù hợp với các tài liệu trong hồ sơ vụ án có chữ ký của 2 cụ như Giấy giao đất ngày 11-02-2006 (Bl 89), Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18-4-2002 (Bl 142)... Hai cụ cũng tự điểm chỉ được vào di chúc. Do vậy, đây không phải là trường hợp bắt buộc phải có người làm chứng khi lập di chúc.

[2.1.6] *Về việc Văn phòng C2 khai nhận di sản theo Di chúc của ông H tại Ủy ban nhân dân xã H từ ngày 28-8-2019 đến ngày 11-9-2019 nhưng Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C lại chỉnh lý sang tên cho ông H vào ngày 09-01-2019 (trước khi niêm yết 09 tháng):*

Cấp phúc thẩm đã tiến hành xác minh vấn đề này tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C. Tại Công văn số 11137/CNVPĐK-TTLT ngày 31-12-2024, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C đã trả lời là do sai sót của nhân viên Chi nhánh trong quá trình tác nghiệp đã ghi nhầm năm 2020 thành 2019. Thời điểm đăng ký sang tên chính xác cho ông H là ngày 09-01-2020, tức là sau khi đã kết thúc thời gian niêm yết Văn bản khai nhận di sản thừa kế là 15 ngày theo đúng quy định của pháp luật (Bl 422-423).

[2.1.7] Như vậy, về mặt hình thức, di chúc chung của cụ N1 và cụ T2 lập ngày 06-6-2005 tại Phòng C1 tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có một vài sai sót nhỏ, nhưng đây là Di chúc được lập tại Phòng C1, được công chứng viên chứng thực hợp pháp, các sai sót nêu trên đều do lỗi sơ suất của công chứng viên trong quá trình tác nghiệp nhưng không làm ảnh hưởng đến nội dung và tính xác thực của di chúc. Trong quá trình giải quyết vụ án này, nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng không ai yêu cầu giám định dấu vân tay của cụ N1 và cụ T2 trong bản di chúc trên. Do đó, di chúc này vẫn đảm bảo tính hợp pháp về mặt hình thức của di chúc theo quy định của pháp luật.

[2.1.8] Về mặt nội dung: Di chúc chung của cụ N1 và cụ T2 lập ngày 06-6-2005 có đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 656 Bộ luật Dân sự năm 1995. Nội dung di chúc không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Theo sự xác nhận của công chứng viên, thời điểm lập di chúc trên, người lập di chúc có năng lực hành vi dân sự phù hợp quy định của pháp luật, hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép

buộc hay lừa dối. Do vậy, di chúc trên thỏa mãn các điều kiện để được công nhận là di chúc hợp pháp theo quy định tại Điều 655 Bộ luật Dân sự năm 1995.

[2.1.9] Từ những căn cứ và phân tích như trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù di chúc chung của cụ N1 và cụ T2 lập ngày 06-6-2005 tại Phòng C1 tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có một vài sai sót nhỏ do lỗi sơ suất của công chứng viên, nhưng không làm ảnh hưởng đến nội dung và tính xác thực của di chúc. Đối chiếu các quy định của Bộ luật Dân sự năm 1995 như đã viện dẫn trên, Di chúc này hoàn toàn hợp pháp. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố bản di chúc trên không hợp pháp là không có căn cứ nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là đúng quy định pháp luật.

[2.1.10] Tại thời điểm ông H làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế theo di chúc này thì cả cụ N1 và cụ T2 đều đã chết, nên di chúc chung của 2 cụ đã phát sinh hiệu lực theo Điều 668 Bộ luật Dân sự năm 2005. Do Di chúc trên hợp pháp nên các thửa đất số 08, 60 và 150, tờ bản đồ số 28 và 20 xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã được định đoạt trong di chúc này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông H (trừ những phần đất đã tặng cho bà Phạm Thị Ú được nhận định ở phần sau của bản án này). Ông H cũng đã thực hiện việc đăng ký sang tên quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật. Do vậy, các thửa đất này không còn là đối tượng để chia thừa kế theo pháp luật. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 08, tờ bản đồ số 28 (nay là thửa 39, tờ bản đồ số 3), thửa số 60, tờ bản đồ số 20 (nay là thửa 3, tờ bản đồ số 66) và thửa số 150, tờ bản đồ số 20 (nay là thửa số 8, tờ bản đồ số 70) xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Kháng cáo của nguyên đơn về các nội dung này là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.2] *Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế là số tiền bồi thường, hỗ trợ do Nhà nước thu hồi 35.376m² đất tại xã N, huyện C theo Quyết định số 2383/QĐ-UBND ngày 22-4-2016 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu:*

Theo Quyết định số 2383/QĐ-UBND ngày 22-4-2016 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, diện tích đất thu hồi của hộ ông Phạm Văn H là 35.376m² thuộc các thửa đất số 137, 138, 139, 155, 154, 148, 153, 147, 146, C/136, 167, 174, 175, 176, 177, 178, 165 tờ bản đồ số 34 xã N, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Bl 200). Để xác định các thửa đất này là di sản thừa kế của cụ N1, cụ T2 (theo lời khai của nguyên đơn) hay là tài sản riêng của ông H (theo lời khai của bị đơn), Tòa án cấp phúc thẩm đã yêu cầu các đương sự cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh và thu thập các tài liệu, chứng cứ tại các Cơ quan có thẩm quyền, cụ thể như sau:

[2.2.1] *Đối với các thửa đất 137, 138, 139, 155, 154, 148, 153, 147, 146, 136, 167, 174, 175, 176, 177, 178, tờ bản đồ 34 xã N:*

Nguyên đơn cho rằng các thửa đất này đều là di sản thừa kế của cha mẹ là cụ N1, cụ T2 để lại. Còn bị đơn cho rằng các thửa đất này do bị đơn mua lại của ông Phạm Hữu T4 6.548m² theo Biên bản hợp đồng chuyển nhượng ruộng ngày 30-10-2005 (B1 565) và mua lại của một số người trong gia tộc.

Xét, theo tài liệu, chứng cứ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cung cấp cho Tòa án cấp phúc thẩm, thì ngày 25-11-1999, hộ ông Phạm Văn H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 999532 đối với diện tích đất 7.000m² thuộc các thửa: 215, 216, 217, 218, 225, 224, 223, 226, 230, 229, 228, 227, 95 và 94, tờ bản đồ số 3 xã N, huyện C (B 464-465). Nguồn gốc các thửa đất này theo Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn H là do “*Ông bà để lại*” (B1 466-467). Ngày 15-4-2002, ông H có đơn xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên. Đến ngày 08-4-2003, ông H được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 518620 với diện tích 6.575m² gồm các thửa: 137, 138, 139, 155, 154, 148, 153, 147, 146, 136, 167, 174, 175, 176, 177, 178, tờ bản đồ 34 xã N, huyện C (B 459). Như vậy, các thửa đất 137, 138, 139, 155, 154, 148, 153, 147, 146, 136, 167, 174, 175, 176, 177, 178, tờ bản đồ 34, xã N được ông H xác nhận trong đơn xin cấp giấy là do ông bà để lại, phù hợp với lời khai của nguyên đơn và những người đồng thừa kế khác là đất này do cụ N1, cụ T2 để lại. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H khai các thửa đất trên do ông nhận chuyển nhượng từ ông Phạm Hữu T4 theo Biên bản hợp đồng chuyển nhượng ruộng ngày 30-10-2005 (B1 565). Tuy nhiên, xét lời khai này của ông H là không có căn cứ vì: Không phù hợp với chứng cứ là Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông H ghi nguồn gốc đất là do ông bà để lại; trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H đối với các thửa đất trên, không có Biên bản hợp đồng chuyển nhượng ruộng ngày 30-10-2005, mà bản chính của tờ giấy này hiện nay ông H vẫn đang giữ và có xuất trình cho Tòa án cấp phúc thẩm. Mặt khác, ông H khai ngoài các thửa đất trên, ông còn có nhiều thửa đất khác bị thu hồi tại xã N, và ông không xác định được thửa đất nào là thửa đất ông mua của ông T4. Vì vậy, không có căn cứ xác định các thửa đất 137, 138, 139, 155, 154, 148, 153, 147, 146, 136, 167, 174, 175, 176, 177, 178, tờ bản đồ 34, xã N do ông H nhận chuyển nhượng từ ông T4. Ông H cũng không có chứng cứ chứng minh được cha mẹ tặng cho hay để thừa kế các thửa đất này. Vì vậy, đủ cơ sở xác định các thửa đất nêu trên là di sản thừa kế của cụ N1 và cụ T2 để lại. Nay toàn bộ diện tích đất này đã bị thu hồi nên số tiền bồi thường, hỗ trợ là di sản của 2 cụ để lại cho các con.

[2.2.2] *Đối với diện tích đất 29.336m² thuộc thửa đất số 165, tờ bản đồ số 34 xã N:*

Theo nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì thửa đất này là một phần trong tổng diện tích đất 95.645m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 414227 ngày 10-12-1992 của Ủy ban nhân dân huyện C (cũ) cấp cho cụ Phạm Văn N1. Điều này được bị đơn thừa nhận nên không cần phải chứng minh.

Tuy nhiên, theo nguyên đơn, khi cụ N1 và cụ T2 còn sống, hai cụ chưa ký hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho hoặc lập di chúc định đoạt các thửa đất này cho người con nào nên đây vẫn là di sản thừa kế của các cụ để lại. Nay toàn bộ phần đất này đã bị thu hồi thì số tiền được bồi thường, hỗ trợ là di sản thừa kế của cụ N1, cụ T2 và yêu cầu chia theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ. Còn theo bị đơn, khi cha mẹ còn sống đã lập Biên bản họp mặt gia đình chuyển quyền thừa kế đất cho con ngày 08-11-2005 và Biên bản họp mặt gia đình để chuyển quyền sử dụng đất cho con ngày 08-11-2005 (bị đơn đã cung cấp cho Tòa án cấp phúc thẩm bản photocopy của tài liệu này). Theo đó, cụ N1 và cụ T2 đã tặng cho ông H toàn bộ các thửa đất tương ứng với thửa đất 165 hiện nay. Vì vậy, đây là tài sản riêng của ông H.

Xét, lời khai trên của ông H không được nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thừa nhận, không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ mà bị đơn cung cấp và Tòa án thu thập được, cụ thể như sau:

Ông H cho rằng diện tích đất 29.336m² trên được cha mẹ là cụ N1 và cụ T2 tặng cho theo Biên bản họp mặt gia đình ngày 08-11-2005 nhưng ông H không cung cấp được bản chính của biên bản này, chỉ cung cấp được bản photocopy (B1 576-579). Theo bản photocopy mà ông H cung cấp thì biên bản này gồm có 4 tờ giấy A4, mỗi tờ chỉ có nội dung trên một mặt giấy, trang thứ 4 có chữ ký ghi họ tên cụ Phạm Văn N1, Dương Thị T2 và các con của hai cụ, trong đó có cả bà Đ và ông H. Ngoài trang thứ 4 thì ở các trang còn lại không có chữ ký giáp lai của người nào. Tại trang cuối cùng của biên bản này là phần chứng thực của Ủy ban nhân dân xã H, thị xã B xác nhận chữ ký của các đương sự tham gia ký biên bản này. Nguyên đơn và những người con còn lại của cụ N1 và cụ T2 không thừa nhận nội dung được ghi trên các trang thứ nhất, thứ hai và thứ 3 của biên bản này mà cho rằng đây là nội dung do ông H tự ý soạn ra và lắp ghép vào trang thứ 4 có chữ ký của cha mẹ và các anh chị em. Do các trang 1, 2, 3 của biên bản này không có chữ ký xác nhận của cha mẹ và các anh chị em của ông H nên không có căn cứ để xác định nội dung này có đúng sự thỏa thuận của các bên tham gia ký biên bản này hay không. Tòa án đã xác minh, thu thập bản chính của biên bản này tại Ủy ban nhân dân xã H, Ủy ban nhân dân xã N và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, là các cơ quan chứng thực, lưu giữ tài liệu này nhưng các cơ quan này đều khẳng định không lưu giữ bản chính của biên bản trên. Do vậy, không có căn cứ để xác định biên bản họp mặt gia đình này là có thật và nội dung của biên bản này là hợp pháp.

Ủy ban nhân dân huyện C căn cứ vào biên bản này để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H nhưng lại không cung cấp được bản chính của tài liệu này và khẳng định không có tài liệu này trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H (B1 474). Do vậy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H đối với diện tích đất 29.336m² thửa 165 là không đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do hiện nay toàn bộ diện tích đất này đã bị thu hồi nên không cần thiết phải tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H đối với thửa đất 165 này nữa.

Ông H không có chứng cứ chứng minh việc cha mẹ tặng cho ông H diện tích đất này nên đây vẫn là di sản thừa kế của cụ N1 và cụ T2 để lại. Do đất đã bị thu hồi nên số tiền bồi thường, hỗ trợ do thu hồi toàn bộ diện tích đất trên là di sản thừa kế của cụ N1 và cụ T2.

[2.2.3] Từ những căn cứ và phân tích trên, đủ cơ sở khẳng định: Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm phân chia di sản thừa kế của cụ N1 và cụ T2 để lại là số tiền 2.613.021.700 đồng do bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi 35.376m² nêu trên là hoàn toàn có căn cứ nên được chấp nhận.

Do trước khi bị thu hồi, ông H là người được cha mẹ giao quản lý, sử dụng phần đất này nên có công sức giữ gìn, bảo quản di sản thừa kế. Vì vậy, Hội đồng xét xử thống nhất chia số tiền trên thành 9 phần bằng nhau, mỗi phần có giá trị là 2.613.021.700 đồng : 9 = 290.335.744 đồng, trong đó, mỗi người trong 8 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ N1, cụ T2 được hưởng 1 phần, riêng ông H được hưởng thêm 1 phần thừa kế do có công giữ gìn, bảo quản di sản.

Do ông H thừa nhận đã nhận toàn bộ số tiền trên và dùng để xây dựng căn nhà mà hiện nay gia đình ông đang trực tiếp sử dụng, nên ông H phải có trách nhiệm thanh toán cho mỗi đồng thừa kế còn lại số tiền 290.335.744 đồng.

[2.3] *Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông H về việc không đồng ý giao diện tích đất 524,8m² và căn nhà thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ số 3 xã H cho bà Ú, và bà Ú phải giao cho bà N diện tích đất 7m chiều ngang mà bà N đã thỏa thuận hoán đổi với ông H:*

[2.3.1] Đối với diện tích đất 4.880,9 m² thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ số 70 xã H (cũ là thửa 150, tờ bản đồ số 20). Do ông H đồng ý giao phần đất này cho bà Ú theo bản photocopy Giấy giao đất ngày 11-02-2006 có chữ ký của cụ N1 và cụ T2 (Giấy giao đất này chỉ có bản photocopy, không có bản chính nhưng được tất cả các đương sự thừa nhận là có thật và đúng chữ ký của cụ N1, cụ T2) (B1 257), nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của bà Ú là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Trong giấy giao đất này có nội dung bà Ú có trách nhiệm giao lại cho bà Phạm Thị N “7m chạy thẳng về phía sau cũng 7m”. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm và phúc thẩm, bà Phạm Thị N (do bà T4 đại diện) khẳng định không yêu cầu bà Ú phải giao lại phần đất này mà đồng ý để cho bà Ú sử dụng toàn bộ diện tích đất 4.880,9 m² thuộc thửa đất số 8 nêu trên. Đây là sự tự nguyện của bà N nên cần ghi nhận.

Ông H cho rằng giữa ông và bà N có thỏa thuận hoán đổi phần đất 7m chiều ngang nêu trên lấy một thửa đất khác của ông H (hiện nay do con bà N là Nguyễn Thị T3 đang đứng tên), nhưng bà N không thừa nhận có sự thỏa thuận này. Quá trình giải quyết vụ án này, ông H và bà N không có yêu cầu độc lập đề yêu cầu Tòa án giải quyết quan hệ hoán đổi đất giữa hai bên nên Tòa án không giải quyết. Nếu các bên có tranh chấp thì khởi kiện vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[2.3.2] Đối với diện tích đất 524,8 m² (ngang 15m, dài 35m) thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ số 3 xã H (cũ là thửa số 8, tờ bản đồ số 28): Ông H thừa nhận Giấy giao đất ngày 12-10-2011 (B1 84) do ông lập và ký xác nhận có nội dung

ông đồng ý giao diện tích đất này cho bà Ú để làm nhà ở, theo yêu cầu của mẹ ông là cụ T2 (sau khi cụ N1 đã chết), và trên thực tế ông cũng đã làm nhà cho bà Ú ở trên phần đất này một thời gian trước khi xảy ra tranh chấp. Nay ông H thừa nhận chữ ký trong Giấy giao đất này là của ông, nhưng ông lại khẳng định chỉ ký cho mẹ vui lòng chứ ông không đồng ý giao cho bà Ú phần đất này và thời điểm ông ký giấy giao đất này thì thửa đất số 39 vẫn là tài sản hợp pháp của cha mẹ ông nên ông không có quyền định đoạt.

Xét lời khai này của ông H thì thấy: Việc ông H nói ký giấy giao đất để cho mẹ vui lòng mà không đồng ý giao đất là không có căn cứ, vì ông là người có đủ năng lực hành vi dân sự và phải chịu trách nhiệm pháp lý về giao dịch dân sự do mình xác lập. Tại thời điểm ngày 12-10-2011, cụ N1 đã chết còn cụ T2 còn sống nên di chúc chung của 2 cụ chưa có hiệu lực pháp luật (theo Điều 668 Bộ luật Dân sự năm 2005), tài sản là thửa đất số 39 nêu trên vẫn thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ T2 và các đồng thừa kế của cụ N1. Thời điểm ông H lập giấy giao đất ngày 12-10-2011, cụ T2 còn sống và ông H xác nhận cụ T2 yêu cầu ông H viết giấy giao đất trên, thể hiện cụ T2 đồng ý nội dung giấy giao đất này. Còn các đồng thừa kế của cụ N1 là 08 người con, trong đó ông H đã thể hiện ý chí tại Giấy giao đất ngày 12-10-2011, còn 7 người con còn lại (gồm cả ông Đ1 đã chết nên vợ và các con thừa kế quyền của ông) thì đều xác nhận tại phiên tòa phúc thẩm là họ đồng ý với giấy giao đất trên. Tất cả các đương sự cũng đều thừa nhận diện tích đất 524,8 m² được nêu trong Giấy giao đất ngày 12-10-2011 nêu trên chính là phần đất có căn nhà bà Ú đã sử dụng tại thửa 39 nêu trên. Vì vậy, Giấy giao đất ngày 12-10-2011 là hoàn toàn hợp pháp, được tất cả các đồng thừa kế của cụ N1, cụ T2 thừa nhận nên có giá trị pháp lý. Theo Giấy giao đất này, bà Ú được quyền sử dụng diện tích đất 524,8 m² đất nhà, được hiểu là đất để làm nhà ở. Hiện nay trên đất cũng đã có một căn nhà do ông H xây cho bà Ú ở. Thửa 39 có tổng diện tích đất ở là 300m². Nên cần công nhận cho bà Ú được sử dụng 60m² đất ở để đảm bảo cho việc tách thửa đất theo đúng quy định pháp luật.

Đối với căn nhà trên đất, cấp sơ thẩm công nhận cho bà Ú được sở hữu nhưng phải thanh toán cho ông H giá trị tính thành tiền là 456.720.000 đồng. Bà Ú không kháng cáo phần này nên giữ nguyên như án sơ thẩm.

Do Giấy giao đất ngày 12-10-2011 có hiệu lực pháp luật, nên diện tích đất 4.880,9 m² thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ số 70 xã H và 524,8 m² thuộc một phần thửa đất số 39, tờ bản đồ số 3 xã H thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Ú trước khi di chúc chung của cụ N1, cụ T2 có hiệu lực pháp luật, nên phần của di chúc định đoạt các diện tích đất này không còn hiệu lực. Vì vậy, việc ông H đứng tên các diện tích đất trên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không phù hợp quy định pháp luật. Bà Ú được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để chỉnh lý giảm phần diện tích đất này trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H, đồng thời làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[2.4] Đối với các quyết định khác của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật nên không xem xét lại.

[2.5] Từ những căn cứ và nhận định trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Đ, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn H, sửa một phần bản án sơ thẩm như đã phân tích trên.

[3] *Về chi phí tố tụng ở cấp sơ thẩm*: Bà Đ phải chịu theo bản án sơ thẩm do không có kháng cáo đối với phần này.

[4] *Về chi phí sao lục tài liệu, chứng cứ tại cấp phúc thẩm*: Nguyên đơn bà Đ tự nguyện chịu và đã nộp xong.

[5] *Về án phí*:

[5.1] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị L1, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị M, ông Phạm Văn K1 được miễn án phí sơ thẩm do là người cao tuổi.

Bà Phạm Thị Ú phải chịu án phí có giá ngạch trên số tiền yêu cầu ông H trả không được chấp nhận là 54.456.100 đồng, số tiền phải thanh toán cho ông H là 456.720.000 đồng và số tiền được chia thừa kế là 290.335.744 đồng, tổng cộng là 801.511.844 đồng, tính thành tiền là 36.045.000 đồng.

Các đồng thừa kế của ông Phạm Văn Đ1 phải chịu án phí dân sự trên số tiền được chia là 290.335.744 đồng, tính thành tiền là 14.517.000 đồng.

Ông Phạm Văn H phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng (đối với yêu cầu độc lập của bà Ú) và án phí có giá ngạch trên số tiền được chia là 580.671.489 đồng, tính thành tiền là 27.227.000 đồng.

[5.2] *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Kháng cáo không được chấp nhận nên ông H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp. Kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà Phạm Thị Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Đ; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn H, sửa một phần bản án sơ thẩm:

Căn cứ khoản 3, khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; các điều 227, 228, 235, 266, 271, 272, 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các điều 649, 650, 652, 653, 655, 656, 660, 661 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 668 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị định 75/2000/NĐ-CP của Chính phủ; Điều 12, Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Đ về việc tuyên bố Di chúc lập ngày 06-6-2005 tại Phòng C1 tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu của cụ Phạm

Văn N1 và cụ Dương Thị T2 không hợp pháp và phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 15.860m² thuộc các thửa 8, 39, 3 tờ bản đồ số 70, 3, 66 tọa lạc tại xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Đ về việc chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn N1 và cụ Dương Thị T2 đối với số tiền 2.613.021.700 (hai tỷ, sáu trăm mười ba triệu, không trăm hai mươi một ngàn, bảy trăm) đồng tiền bồi thường, hỗ trợ do thu hồi 35.376m² đất của cụ N1 và cụ T2 để lại tại xã N, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Xác định số tiền 2.613.021.700 (hai tỷ, sáu trăm mười ba triệu, không trăm hai mươi một ngàn, bảy trăm) đồng ông Phạm Văn H đã nhận theo Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 27-5-2016 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu là di sản thừa kế của cụ N1 và cụ T2 để lại.

Ông Phạm Văn H có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế của cụ Phạm Văn N1 và cụ Dương Thị T2 giá trị phần di sản mà những người này được hưởng cụ thể như sau:

2.1. Thanh toán cho bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị M, bà Phạm Thị L1, ông Phạm Văn K1 và bà Phạm Thị Ú mỗi người số tiền 290.335.744 (hai trăm chín mươi triệu, ba trăm ba mươi lăm ngàn, bảy trăm bốn mươi bốn) đồng.

2.2. Thanh toán cho các đồng thừa kế của ông Phạm Văn Đ1 gồm các ông, bà: Phạm Thị Kim P, Phạm Thị Thu K, Phạm Hữu P1, Phạm Hữu L, Phạm Thành T1 số tiền 290.335.744 (hai trăm chín mươi triệu, ba trăm ba mươi lăm ngàn, bảy trăm bốn mươi bốn) đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Ú đối với ông Phạm Văn H về việc “*Tranh chấp hợp đồng tặng cho tài sản*”.

3.1. Giấy giao đất ngày 12-10-2011 giữa ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị Ú có hiệu lực pháp luật.

Bà Phạm Thị Ú được quyền sử dụng diện tích đất 4.857,1m² thuộc thửa số 8, tờ bản đồ số 70, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo các điểm tọa độ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 17, 18, 19, 20, 1 tại Mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C lập ngày 08-8-2022 (kèm theo bản án).

Buộc ông Phạm Văn H có trách nhiệm di dời 45 cây điều, 15 cây xà cừ (theo biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 07-10-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa) để giao lại quyền sử dụng đất trên cho bà Phạm Thị Út.

3.2. Bà Phạm Thị Ú được quyền sử dụng diện tích đất 524,8m², trong đó có 60m² đất ở và được sở hữu căn nhà diện tích 118,4m² gắn liền trên đất, thuộc một phần thửa 39, tờ bản đồ số 3, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo các điểm tọa độ 2A-3-3A-3B-2A tại Mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C lập ngày 08-8-2022 (kèm theo bản án).

Ông Phạm Văn H có nghĩa vụ giao trả cho bà Phạm Thị Ú quyền sử dụng đất và căn nhà nêu trên.

Bà Phạm Thị Ú có trách nhiệm thanh toán cho ông Phạm Văn H số tiền 456.720.000 (bốn trăm năm mươi sáu triệu, bảy trăm hai mươi ngàn) đồng giá trị căn nhà gắn liền trên diện tích đất 524,8m² nêu trên, theo biên bản định giá ngày 14-7-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án một khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3.3. Phần di chúc chung của cụ Phạm Văn N1 và cụ Dương Thị T2 lập ngày 06-6-2005 định đoạt các diện tích đất đã công nhận cho bà Phạm Thị Ú không có hiệu lực pháp luật.

3.4. Bà Phạm Thị Ú được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ điều chỉnh giảm diện tích đất 4.880,9m² thuộc thửa 8, tờ bản đồ số 70, xã H, thành phố B trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 014555 ngày 21-01-2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B; điều chỉnh giảm diện tích đất 524,8m², trong đó có 60m² đất ở thuộc thửa 39, tờ bản đồ số 3 xã H, thành phố B trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 014554 ngày 21-01-2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B, cấp cho ông Phạm Văn H, để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị Út .

3.5. Ông Phạm Văn H có nghĩa vụ giao bản chính các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 014555 và số CU 014554 cùng ngày 21-01-2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cho bà Phạm Thị Ú để thực hiện việc chỉnh lý và đăng ký quyền sử dụng đất. Trường hợp ông H không tự nguyện giao thì bà Ú có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Ú đối với số tiền bồi thường là 54.456.100 (năm mươi bốn triệu, bốn trăm năm mươi sáu ngàn, một trăm) đồng.

Ông Phạm Văn H được nhận số tiền bồi thường 54.456.100 (năm mươi bốn triệu, bốn trăm năm mươi sáu ngàn một trăm) đồng theo Quyết định số 560/QĐ-UBND ngày 26-01-2022 của Ủy ban nhân dân thành phố B.

5. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng bà Đ phải chịu và đã nộp xong.

Chi phí sao lục tài liệu, chứng cứ tại cấp phúc thẩm là 1.000.000 (một triệu) đồng, bà Đ tự nguyện chịu và đã nộp xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị L1, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị M, ông Phạm Văn K1 do là người cao tuổi.

- Bà Phạm Thị Ú phải chịu tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 36.045.000 (ba mươi sáu triệu, không trăm bốn mươi lăm ngàn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 24.816.887 (hai mươi bốn triệu, tám trăm mười sáu ngàn, tám trăm tám mươi bảy) đồng, theo biên lai thu tiền số 0004508 ngày 12-5-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Bà Ú còn phải nộp số tiền 11.228.113 (mười một triệu, hai trăm hai mươi tám ngàn, một trăm mười ba) đồng.

- Ông Phạm Văn H phải chịu 27.527.000 (hai mươi bảy triệu, năm trăm hai mươi bảy ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Các đồng thừa kế của ông Phạm Văn Đ1 gồm các ông, bà: Phạm Thị Kim P, Phạm Thị Thu K, Phạm Hữu P1, Phạm Hữu L, Phạm Thành T1 phải chịu 14.517.000 (mười bốn triệu, năm trăm mười bảy ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị Đ không phải nộp.

Ông Phạm Văn H phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp, theo biên lai thu tiền số 0000824 ngày 10-11-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ông H đã nộp xong án phí phúc thẩm.

8. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (29-4-2025).

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- Sở Tư pháp tỉnh BR-VT;
- TAND Tp. Bà Rịa, tỉnh BR-VT;
- VKSND Tp. Bà Rịa, tỉnh BR-VT;
- Chi cục THADS Tp. Bà Rịa, tỉnh BR-VT;
- Chi nhánh VPĐKĐĐ Tp. Bà Rịa;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa Dân sự, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)
Cao Minh Vỹ**